

# ÁP TRẦN

- Thiết kế mỏng chỉ 235mm



Điều khiển từ xa  
không dây đi kèm  
dàn lạnh



[Tùy chọn]

CZ-RWCB1H (Không dây)

CZ-RTCB1H (Có dây)

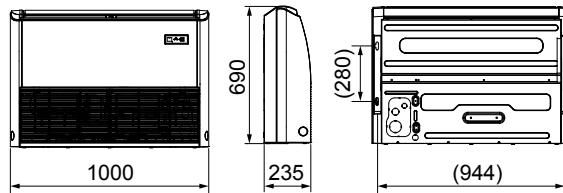
NON-INVERTER



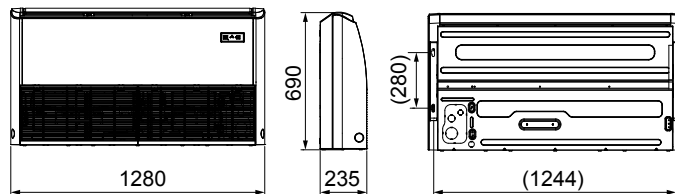
| Công suất ( Btu/h )                                 |               |           | 18,000                  | 24,000        | 30,000        | 36,000        | 48,000                  | 60,000          |
|-----------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------------------|-----------------|
| Nguồn điện                                          | V/Phase Hz    |           | 220-240V~, 1phase, 50Hz |               |               |               | 380-415V~, 3phase, 50Hz |                 |
| Dàn lạnh                                            |               |           | S-18PTB1H5              | S-24PTB1H5    | S-30PTB1H5    | S-36PTB1H5    | S-48PTB1H5              | S-60PTB1H5      |
| Dàn nóng                                            |               |           | U-18PVB1H5              | U-24PVB1H5    | U-30PVB1H5    | U-36PVB1H8    | U-48PVB1H8              | U-60PVB1H8      |
| Công suất làm mát: Định mức                         | kW            |           | 5.30                    | 7.20          | 8.20          | 10.60         | 14.00                   | 17.60           |
|                                                     | Btu/h         |           | 18,000                  | 24,000        | 30,000        | 36,000        | 48,000                  | 60,000          |
| Dòng điện                                           | A             |           | 8.00                    | 9.20          | 11.30         | 6.49          | 10.00                   | 12.00           |
| Công suất tiêu thụ: Định mức                        | kW            |           | 1.76                    | 2.39          | 2.50          | 3.73          | 5.00                    | 5.71            |
|                                                     | W/W           |           | 3.01                    | 3.01          | 3.28          | 2.84          | 2.80                    | 3.08            |
| Hiệu suất                                           | COP           |           |                         |               |               |               |                         |                 |
|                                                     | EER           | (Btu/h)/W | 10.27                   | 10.28         | 11.19         | 9.70          | 9.55                    | 10.52           |
| <b>Dàn lạnh</b>                                     |               |           |                         |               |               |               |                         |                 |
| Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)                 | m³/min        |           | 15.8/11.6/9.3           | 25.3/21/13.3  | 25.3/21/13.3  | 25.3/21/13.3  | 33.3/30/20.8            | 33.3/30/20.8    |
|                                                     | cfm           |           | 558/411/329             | 894/741/470   | 894/741/470   | 894/741/470   | 1,176/1,058/735         | 1,176/1,058/735 |
| Độ ồn áp suất (Cao/Trung bình/Thấp)                 | dB (A)        |           | 44/38/33                | 50/46/42      | 50/46/42      | 50/46/42      | 52/47/44                | 52/47/44        |
| Độ ồn nguồn (Cao/Trung bình/Thấp)                   | dB            |           | 52/46/41                | 59/55/51      | 59/55/51      | 59/55/51      | 62/57/54                | 62/57/54        |
| Kích thước (CxRxS)                                  | Dàn lạnh      | mm        | 690×1,000×235           | 690×1,280×235 | 690×1,280×235 | 690×1,280×235 | 690×1,600×235           | 690×1,600×235   |
|                                                     | Khối dàn lạnh | mm        | 770×1,080×325           | 770×1,360×325 | 770×1,360×325 | 770×1,360×325 | 770×1,680×325           | 770×1,680×325   |
| Trọng lượng (trọng lượng thực tế /trọng lượng tổng) | kg            |           | 29.0/33.0               | 36.0/42.0     | 36.0/42.0     | 36.0/42.0     | 44.0/50.5               | 44.0/50.5       |
| <b>Dàn nóng</b>                                     |               |           |                         |               |               |               |                         |                 |
| Độ ồn áp suất                                       | dB (A)        |           | 55                      | 60            | 58            | 60            | 60                      | 60              |
| Độ ồn nguồn                                         | dB            |           | 63                      | 68            | 67            | 69            | 70                      | 70              |
| Kích thước (CxRxS)                                  | Dàn nóng      | mm        | 545×800×315             | 655×825×310   | 700×900×350   | 805×970×395   | 1,325×940×340           | 1,325×940×340   |
|                                                     | Khối dàn nóng | mm        | 620×920×400             | 725×945×435   | 770×1,020×430 | 890×1,105×495 | 1,435×1,070×450         | 1,435×1,070×450 |
| Trọng lượng (trọng lượng thực tế /trọng lượng tổng) | kg            |           | 36.0/39.0               | 45.0/48.5     | 55.0/59.0     | 68.0/72.5     | 95.0/105.0              | 104.5/109.5     |
| Đường ống                                           | Ống hơi       | mm [inch] | 12.7 [1/2"]             | 15.88 [5/8"]  | 15.88 [5/8"]  | 15.88 [5/8"]  | 19.05 [3/4"]            | 19.05 [3/4"]    |
|                                                     | Ống lỏng      | mm [inch] | 6.35 [1/4"]             | 9.52 [3/8"]   | 9.52 [3/8"]   | 9.52 [3/8"]   | 9.52 [3/8"]             | 9.52 [3/8"]     |
| Chiều dài ống (Tối đa)                              | m             |           | 30                      | 30            | 30            | 50            | 50                      | 50              |
| Chênh lệch độ cao                                   | m             |           | 15                      | 20            | 20            | 30            | 30                      | 30              |
| Độ dài ống nạp sẵn gas (Tối đa)                     | m             |           | 5                       | 5             | 5             | 5             | 5                       | 5               |
| Lượng gas nạp thêm                                  | g/m           |           | 20                      | 40            | 40            | 40            | 40                      | 40              |
| Môi trường hoạt động (Tối thiểu – Tối đa)           | °C            |           | 17-49                   | 17-49         | 17-49         | 17-49         | 17-49                   | 17-49           |

## Kích thước

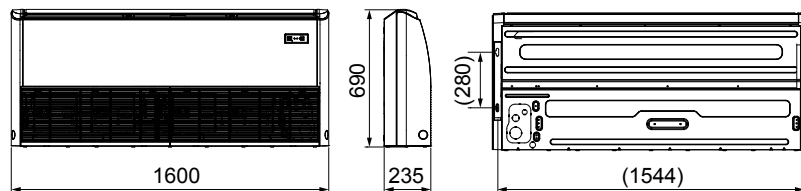
18,000 Btu/h



24,000 - 36,000 Btu/h



48,000 - 60,000 Btu/h



unit: mm